

COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM (STAMEQ)
NATIONAL ACCREDITATION BUREAU (BoA)



CERTIFICATE OF ACCREDITATION

Laboratory:

EMC & ELECTRICAL LABORATORY
TÜV RHEINLAND VIETNAM CO., LTD.

Lab location:

Plot H1, RF 7E, Thang Long Industrial Park II, My Hao District, Hung Yen Province
has been assessed and found to conform with the requirements of standard

ISO/IEC 17025:2017

Field of Accreditation

ELECTRICAL - ELECTRONIC

Accreditation No

VILAS 615

Accompanied with Decision no: 1374/QĐ-VPCNCLQG dated 22/05/2025

This certificate is valid from: 22/05/2025 to 22/05/2030

Initial accreditation date: 07/01/2013



DIRECTOR
NATIONAL ACCREDITATION BUREAU



PhD. Tran Thi Thu Ha



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/Attachment with decision: 1374 /QĐ-VPCNCLQG
ngày 22 tháng 05 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện**

Laboratory: **EMC & Electrical Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH TÜV Rheinland Việt Nam**

Organization: **TÜV Rheinland Vietnam Co., Ltd.**

Số hiệu/ Code: **VILAS 615**

Chuẩn mực công nhận/ **ISO/IEC 17025:2017**

Accreditation criteria **ISO/IEC 17025: 2017**

Lĩnh vực: **Điện - Điện tử**

Field: **Electrical - Electronic**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Thimo Sauter**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Kể từ ngày 22/05/2025 đến ngày 22/05/2030**

Địa chỉ/ Address:

**Lầu 05, Tòa nhà Anna, Công viên Phần mềm Quang Trung, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12,
Thành phố Hồ Chí Minh**

**5th Floor, ANNA Building, Quang Trung Software City, Tan Chanh Hiep Ward, District 12,
Ho Chi Minh City**

Địa điểm/Location:

Số 7E, Lô H1, KCN Thăng Long 2, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên

Plot H1, RF 7E, Thang Long Industrial Park II, My Hao District, Hung Yen Province

Điện thoại/ Tel: **+84 2213 974 560**

E-mail: **info@vn.tuv.com**

Website: **www.tuv.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 615****Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory****BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM TƯƠNG THÍCH ĐIỆN TỪ/ EMC TEAM**Lĩnh vực thử nghiệm: **Điện - Điện tử**Field of testing: **Electrical – Electronic**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thiết bị công nghệ thông tin <i>Information Technology Equipment</i>	Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại đầu nối lưới <i>Conducted disturbance test at mains ports</i>	9 kHz ~ 30 MHz	CISPR 22:2008 EN 55022:2010 TCVN 7189:2009 ICES-003:2020 and ICES-Gen:2024 (Issue 2) ICES-Gen:2018+A1:2021 (Issue 1) ICES-Gen:2018 (Issue 1) ICES-003:2020 (Issue 7) ICES-003:2016 (Issue 6) ANSI C63.4-2014+A1:2017 ANSI C63.4-2014 CAN/CSA-CISPR 22-10 VCCI V-3:2015, 2016 AS/NZS CISPR 22:2009+A1:2010 GB 9254-2008 GB/T 9254.1-2021
2.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại cổng viễn thông <i>Conducted disturbance test at telecom ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	CISPR 22:2008 EN 55022:2010 TCVN 7189:2009 VCCI V-3:2015, 2016 AS/NZS CISPR 22:2009+A1:2010 GB 9254-2008 GB/T 9254.1-2021
3.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu bức xạ <i>Radiated disturbance test</i>	30 MHz ~ 40 GHz	CISPR 22:2008 EN 55022:2010 TCVN 7189:2009 ICES-003:2020 and ICES-Gen:2024 (Issue 2) ICES-Gen:2018+A1:2021 (Issue 1) ICES-Gen:2018 (Issue 1) ICES-003:2020 (Issue 7) ICES-003:2016 (Issue 6) ANSI C63.4-2014+A1:2017 ANSI C63.4-2014 CAN/CSA-CISPR 22-10 VCCI V-3:2015, 2016 AS/NZS CISPR 22:2009+A1:2010 GB 9254-2008 GB/T 9254.1-2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
4.	Thiết bị công nghệ thông tin <i>Information Technology Equipment</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge immunity test</i>	(-30 ~ +30) kV	CISPR 24:2010+A1:2015 CISPR 24:2010 ⁽¹⁾ EN 55024:2010+A1:2015 EN 55024:2010 ⁽¹⁾ TCVN 7317:2003 AS/NZS CISPR 24:2013+A1:2017 AS/NZS CISPR 24:2013 IEC 61000-4-2:2008 EN 61000-4-2:2009 TCVN 7909-4-2:2015
5.		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Radiated electromagnetic field immunity test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Max 10 V/m 80% AM, 1 kHz	CISPR 24:2010+A1:2015 CISPR 24:2010 ⁽¹⁾ EN 55024:2010+A1:2015 EN 55024:2010 ⁽¹⁾ TCVN 7317:2003 AS/NZS CISPR 24:2013+A1:2017 AS/NZS CISPR 24:2013 IEC 61000-4-3:2020 EN IEC 61000-4-3:2020 TCVN 7909-4-3:2015
6.		Thử nghiệm miễn nhiễm với cụm/đột biến nhanh về điện <i>Electrical fast transient/burst immunity test</i>	(-5 ~ +5) kV	CISPR 24:2010+A1:2015 CISPR 24:2010 ⁽¹⁾ EN 55024:2010+A1:2015 EN 55024:2010 ⁽¹⁾ TCVN 7317:2003 AS/NZS CISPR 24:2013+A1:2017 AS/NZS CISPR 24:2013 IEC 61000-4-4:2012 EN 61000-4-4:2012
7.		Thử nghiệm miễn nhiễm với xung <i>Surge immunity test</i>	(-7 ~ +7) kV	CISPR 24:2010+A1:2015 CISPR 24:2010 ⁽¹⁾ EN 55024:2010+A1:2015 EN 55024:2010 ⁽¹⁾ TCVN 7317:2003 AS/NZS CISPR 24:2013+A1:2017 AS/NZS CISPR 24:2013 IEC 61000-4-5:2014+ A1:2017 EN 61000-4-5:2014+A1:2017 TCVN 8241-4-5:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
8.	Thiết bị công nghệ thông tin <i>Information Technology Equipment</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm nhiễu dẫn <i>Conducted disturbance immunity test</i>	(0,15 ~ 230) MHz Max 10 Vrms 80% AM, 1 kHz	CISPR 24:2010+A1:2015 CISPR 24:2010 ⁽¹⁾ EN 55024:2010+A1:2015 EN 55024:2010 ⁽¹⁾ TCVN 7317:2003 AS/NZS CISPR 24:2013+A1:2017 AS/NZS CISPR 24:2013 IEC 61000-4-6:2023 EN IEC 61000-4-6:2023 TCVN 7909-4-6:2015
9.		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Power frequency magnetic field immunity test</i>	Max 30 A/m	CISPR 24:2010+A1:2015 CISPR 24:2010 ⁽¹⁾ EN 55024:2010+A1:2015 EN 55024:2010 ⁽¹⁾ TCVN 7317:2003 AS/NZS CISPR 24:2013+A1:2017 AS/NZS CISPR 24:2013 IEC 61000-4-8:2009 EN 61000-4-8:2010 TCVN 7909-4-8:2015
10.		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, ngắt điện ngắn hạn, dao động điện áp <i>Voltage dips, short interruptions and voltage variations immunity test</i>	0%, 40%, 70%, 80%	CISPR 24:2010+A1:2015 CISPR 24:2010 ⁽¹⁾ EN 55024:2010+A1:2015 EN 55024:2010 ⁽¹⁾ TCVN 7317:2003 AS/NZS CISPR 24:2013+A1:2017 AS/NZS CISPR 24:2013 IEC 61000-4-11:2020 EN IEC 61000-4-11:2020 TCVN 8241-4-11:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Máy thu thanh, thu hình quảng bá và thiết bị kết hợp <i>Sound and television broadcast receivers and associated equipment</i>	Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại đầu nối lưới <i>Conducted disturbance test at mains ports</i>	9 kHz ~ 30 MHz	CISPR 13:2009+A1:2015 CISPR 13:2009 ⁽¹⁾ EN 55013:2013+A1:2016 EN 55013:2013 ⁽¹⁾
12.		Thử nghiệm điện áp nhiễu tại đầu nối ăng ten <i>Disturbance voltage test at the antenna terminals</i>	30 MHz ~ 2,15 GHz	CISPR 13:2009+A1:2015 CISPR 13:2009 ⁽¹⁾ EN 55013:2013+A1:2016 EN 55013:2013 ⁽¹⁾
13.		Thử nghiệm tín hiệu mong muốn và điện áp nhiễu tại đầu ra RF của thiết bị có sẵn bộ điều chế tín hiệu hình RF <i>Wanted signal and disturbance voltage test at the RF output of equipment with RF video modulator</i>	30 MHz ~ 2,15 GHz	CISPR 13:2009+A1:2015 CISPR 13:2009 ⁽¹⁾ EN 55013:2013+A1:2016 EN 55013:2013 ⁽¹⁾
14.		Thử nghiệm công suất nhiễu <i>Disturbance power test</i>	(30 ~ 300) MHz	CISPR 13:2009+A1:2015 CISPR 13:2009 ⁽¹⁾ EN 55013:2013+A1:2016 EN 55013:2013 ⁽¹⁾ CISPR 16-2-2:2010 EN 55016-2-2:2011
15.		Thử nghiệm nhiễu phát xạ <i>Radiated disturbance test</i>	(30 ~ 1000) MHz	CISPR 13:2009+A1:2015 CISPR 13:2009 ⁽¹⁾ EN 55013:2013+A1:2016 EN 55013:2013 ⁽¹⁾
16.	Thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và thiết bị tương tự <i>Household appliances, electric tools and similar apparatus</i>	Thử nghiệm điện áp nhiễu liên tục tại đầu nối lưới, tải và bổ sung <i>Mains, load and additional terminals continuous disturbance voltage test</i>	9 kHz ~ 30 MHz	CISPR 14-1:2020 CISPR 14-1:2016 ⁽¹⁾ EN IEC 55014-1:2021 EN 55014-1:2017+A11:2020 ⁽¹⁾ EN 55014-1:2017 ⁽¹⁾ TCVN 7492-1:2018 KS C 9814-1:2022 CISPR 16-2-1:2014+ A1:2017 EN 55016-2-1:2014+A1:2017 TCVN 6989-2-1:2010 KS C 9816-2-1:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
17.	Thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và thiết bị tương tự <i>Household appliances, electric tools and similar apparatus</i>	Thử nghiệm công suất nhiễu <i>Disturbance power test</i>	(30 ~ 300) MHz	CISPR 14-1:2020 CISPR 14-1:2016 ⁽¹⁾ EN IEC 55014-1:2021 EN 55014-1:2017+A11:2020 ⁽¹⁾ EN 55014-1:2017 ⁽¹⁾ TCVN 7492-1:2018 KS C 9814-1:2022 CISPR 16-2-2:2010 EN 55016-2-2:2011 TCVN 6989-2-2:2008 KS C 9816-2-2:2020
18.		Thử nghiệm nhiễu phát xạ <i>Radiated disturbance test</i>	30 MHz ~ 40 GHz	CISPR 14-1:2020 CISPR 14-1:2016 ⁽¹⁾ EN IEC 55014-1:2021 EN 55014-1:2017+A11:2020 ⁽¹⁾ EN 55014-1:2017 ⁽¹⁾ TCVN 7492-1:2018 KS C 9814-1:2022 CISPR 16-2-3:2016+ A1:2019+A2:2023 CISPR 16-2-3:2016+A1:2019 ⁽¹⁾ EN 55016-2-3:2017+ A1:2019+A2:2023 EN 55016-2-3:2017+A1:2019 ⁽¹⁾ TCVN 6989-2-3:2010
19.		Thử nghiệm điện áp nhiễu không liên tục <i>Discontinuous disturbance voltage test</i>	150 kHz ~ 30 MHz	CISPR 14-1:2020 CISPR 14-1:2016 ⁽¹⁾ EN IEC 55014-1:2021 EN 55014-1:2017+A11:2020 ⁽¹⁾ EN 55014-1:2017 ⁽¹⁾ TCVN 7492-1:2018 KS C 9814-1:2022 CISPR 16-2-1:2014+ A1:2017 EN 55016-2-1:2014+A1:2017 TCVN 6989-2-1:2010 KS C 9816-2-1:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
20.	Thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và thiết bị tương tự <i>Household appliances, electric tools and similar apparatus</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge immunity test</i>	(-30 ~ +30) kV	IEC 60335-1:2020 IEC 60335- 1:2010+A1:2013+A2:2016 EN IEC 60335- 1:2023+A11:2023 EN IEC 60335-1:2023 EN 60335- 1:2012+A11:2014+A13:2017+ A1:2019+A14:2019+A2:2019+ A15:2021 ⁽¹⁾ CISPR 14-2:2020 CISPR 14-2:2015 ⁽¹⁾ CISPR 14- 2:1997+A1:2001+A2:2008 EN IEC 55014-2:2021 EN 55014-2:2015 ⁽¹⁾ EN 55014-2:1997+ A1:2001+A2:2008 ⁽¹⁾ TCVN 7492-2:2018 KS C 9814-2:2022 IEC 61000-4-2:2008 EN 61000-4-2:2009 TCVN 7909-4-2:2015 KSC 9610-4-2:2017
21.		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Radiated electromagnetic field immunity test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Max 10 V/m 80% AM, 1 kHz	IEC 60335-1:2020 IEC 60335- 1:2010+A1:2013+A2:2016 EN IEC 60335- 1:2023+A11:2023 EN IEC 60335-1:2023 EN 60335- 1:2012+A11:2014+A13:2017+ A1:2019+A14:2019+A2:2019+ A15:2021 ⁽¹⁾ CISPR 14-2:2020 CISPR 14-2:2015 ⁽¹⁾ CISPR 14- 2:1997+A1:2001+A2:2008 ⁽¹⁾ EN IEC 55014-2:2021 EN 55014-2:2015 ⁽¹⁾ EN 55014-2:1997+ A1:2001+A2:2008 ⁽¹⁾ TCVN 7492-2:2018 KS C 9814-2:2022 IEC 61000-4-3:2020 EN IEC 61000-4-3:2020 TCVN 7909-4-3:2015 KS C 9610-4-3:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
22.	Thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và thiết bị tương tự <i>Household appliances, electric tools and similar apparatus</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm với cụm/đột biến nhanh về điện <i>Electrical fast transient/burst immunity test</i>	(-5 ~ +5) kV	IEC 60335-1:2020 IEC 60335-1:2010+A1:2013+A2:2016 EN IEC 60335-1:2023+A11:2023 EN IEC 60335-1:2023 EN 60335-1:2012+A11:2014+A13:2017+A1:2019+A14:2019+A2:2019+A15:2021 ⁽¹⁾ CISPR 14-2:2020 CISPR 14-2:2015 ⁽¹⁾ CISPR 14-2:1997+A1:2001+A2:2008 ⁽¹⁾ EN IEC 55014-2:2021 EN 55014-2:2015 ⁽¹⁾ EN 55014-2:1997+A1:2001+A2:2008 ⁽¹⁾ TCVN 7492-2:2018 KS C 9814-2:2022 IEC 61000-4-4:2012 EN 61000-4-4:2012 KS C 9610-4-4:2020
23.		Thử nghiệm miễn nhiễm với xung <i>Surge immunity test</i>	(-7 ~ +7) kV	IEC 60335-1:2020 IEC 60335-1:2010+A1:2013+A2:2016 EN IEC 60335-1:2023+A11:2023 EN IEC 60335-1:2023 EN 60335-1:2012+A11:2014+A13:2017+A1:2019+A14:2019+A2:2019+A15:2021 ⁽¹⁾ CISPR 14-2:2020 CISPR 14-2:2015 ⁽¹⁾ CISPR 14-2:1997+A1:2001+A2:2008 ⁽¹⁾ EN IEC 55014-2:2021 EN 55014-2:2015 ⁽¹⁾ EN 55014-2:1997+A1:2001+A2:2008 ⁽¹⁾ TCVN 7492-2:2018 KS C 9814-2:2022 IEC 61000-4-5:2014+ A1:2017 EN 61000-4-5:2014+A1:2017 TCVN 8241-4-5:2009 KSC 9610-4-5:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
24.	Thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và thiết bị tương tự <i>Household appliances, electric tools and similar apparatus</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm nhiễu dẫn <i>Conducted disturbance immunity test</i>	(0,15 ~ 230) MHz Max 10 Vrms 80% AM, 1 kHz	IEC 60335-1:2020 IEC 60335-1:2010+A1:2013+A2:2016 EN IEC 60335-1:2023+A11:2023 EN IEC 60335-1:2023 EN 60335-1:2012+A11:2014+A13:2017+A1:2019+A14:2019+A2:2019+A15:2021 ⁽¹⁾ CISPR 14-2:2020 CISPR 14-2:2015 ⁽¹⁾ CISPR 14-2:1997+A1:2001+A2:2008 ⁽¹⁾ EN IEC 55014-2:2021 EN 55014-2:2015 ⁽¹⁾ EN 55014-2:1997+A1:2001+A2:2008 ⁽¹⁾ TCVN 7492-2:2018 KS C 9814-2:2022 IEC 61000-4-6:2023 EN IEC 61000-4-6:2023 TCVN 7909-4-6:2015 KS C 9610-4-6:2020
25.		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Power frequency magnetic field immunity</i>	Max 30 A/m	KS C 9814-2:2022 KS C 9610-4-8:2017
26.		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, ngắt điện ngắn hạn, dao động điện áp <i>Voltage dips, short interruptions and voltage variations immunity test</i>	0%, 40%, 70%, 80%	CISPR 14-2:2020 CISPR 14-2:2015 ⁽¹⁾ CISPR 14-2:1997+A1:2001+A2:2008 ⁽¹⁾ EN IEC 55014-2:2021 EN 55014-2:2015 ⁽¹⁾ EN 55014-2:1997+A1:2001+A2:2008 ⁽¹⁾ TCVN 7492-2:2018 KS C 9814-2:2022 IEC 61000-4-11:2020 EN IEC 61000-4-11:2020 TCVN 8241-4-11:2009
27.		Thử nghiệm trường điện từ <i>Electromagnetic fields test</i>	10 Hz ~ 400 kHz	IEC 62233:2005 ⁽¹⁾ EN 62233:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
28.	Thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và thiết bị tương tự <i>Household appliances, electric tools and similar apparatus</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm tần số thấp đối với sóng hài, liên hài và tín hiệu điện lưới tại cổng nguồn AC <i>Harmonics and interharmonics including mains signalling at a.c. power port, low frequency immunity tests</i>	Class 3	IEC 60335-1:2020 IEC 60335- 1:2010+A1:2013+A2:2016 EN IEC 60335- 1:2023+A11:2023 EN IEC 60335-1:2023 EN 60335-1:2012+A11:2014+ A13:2017+A1:2019+A14:2019 +A2:2019+A15:2021 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-13:2002+ A1:2009+A2:2015 IEC 61000-4-13:2002+A1:2009 EN 61000-4-13:2002+ A1:2009+A2:2016 EN 61000-4-13:2002+A1:2009
29.	Thiết bị điện tử y tế <i>Medical electrical equipment</i>	Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn <i>Conducted disturbance test</i>	9 kHz ~ 30 MHz	IEC 60601-1-2:2014+A1:2020 IEC 60601-1-2:2014 ⁽¹⁾ IEC 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2015+A1:2021 EN 60601-1-2:2015 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ IEC 60601-1-11:2015+A1:2020 IEC 60601-1-11:2015 EN 60601-1-11:2015+A1:2021 EN 60601-1-11:2015 CISPR 11:2015+A1:2016+ A2:2019 EN 55011:2016+A1:2017+ A11:2020+A2:2021 IEC 80601-2-30:2018 EN IEC 80601-2-30:2019 ISO 80601-2-74:2021 EN ISO 80601-2-74:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 615****Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
30.	Thiết bị điện tử y tế <i>Medical electrical equipment</i>	Thử nghiệm phát xạ nhiễu bức xạ <i>Radiated disturbance test</i>	9 kHz ~ 40 GHz	IEC 60601-1-2:2014+A1:2020 IEC 60601-1-2:2014 ⁽¹⁾ IEC 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2015+A1:2021 EN 60601-1-2:2015 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ IEC 60601-1- 11:2015+A1:2020 IEC 60601-1-11:2015 EN 60601-1- 11:2015+A1:2021 EN 60601-1-11:2015 CISPR 11:2015+ A1:2016+A2:2019 EN 55011:2016+A1:2017+ A11:2020+A2:2021 IEC 80601-2-30:2018 EN IEC 80601-2-30:2019 ISO 80601-2-74:2021 EN ISO 80601-2-74:2021
31.		Thử nghiệm phát xạ dòng hài <i>Harmonic current emission test</i>	Up to 40 harmonic order	IEC 60601-1-2:2014+A1:2020 IEC 60601-1-2:2014 ⁽¹⁾ IEC 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2015+A1:2021 EN 60601-1-2:2015 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ IEC 61000-3-2:2018+ A1:2020+A2:2024 EN IEC 61000-3-2:2019+ A1:2021+A2:2024 IEC 80601-2-30:2018 EN IEC 80601-2-30:2019 ISO 80601-2-74:2021 EN ISO 80601-2-74:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
32.	Thiết bị điện tử y tế <i>Medical electrical equipment</i>	Thử nghiệm dao động điện áp và nhấp nháy điện <i>Voltage fluctuations and Flicker test</i>	Plt, Pst	IEC 60601-1-2:2014+A1:2020 IEC 60601-1-2:2014 ⁽¹⁾ IEC 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2015+A1:2021 EN 60601-1-2:2015 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ IEC 61000-3-3:2013+ A1:2017+A2:2021 IEC 61000-3-3:2013+A1:2017 EN 61000-3-3:2013+ A1:2019+A2:2021 EN 61000-3-3:2013+A1:2019 IEC 80601-2-30:2018 EN IEC 80601-2-30:2019 ISO 80601-2-74:2021 EN ISO 80601-2-74:2021
33.		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge immunity test</i>	(-30 ~ +30) kV	IEC 60601-1-2:2014+A1:2020 IEC 60601-1-2:2014 ⁽¹⁾ IEC 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2015+A1:2021 EN 60601-1-2:2015 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-2:2008 EN 61000-4-2:2009 IEC 80601-2-30:2018 EN IEC 80601-2-30:2019 ISO 80601-2-74:2021 EN ISO 80601-2-74:2021
34.		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Radiated electromagnetic field immunity test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Max 10 V/m 80% AM, 1 kHz	IEC 60601-1-2:2014+A1:2020 IEC 60601-1-2:2014 ⁽¹⁾ IEC 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2015+A1:2021 EN 60601-1-2:2015 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-3:2020 EN IEC 61000-4-3:2020 IEC 80601-2-30:2018 EN IEC 80601-2-30:2019 ISO 80601-2-74:2021 EN ISO 80601-2-74:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
35.	Thiết bị điện tử y tế <i>Medical electrical equipment</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm công vô với thiết bị thông tin liên lạc không dây tần số vô tuyến <i>Enclosure port immunity test to RF wireless communication equipment</i>	385 MHz ~ 6 GHz Max 28 V/m Pulse modulation 18 Hz, 217 Hz FM, 1 kHz	IEC 60601-1-2:2014+A1:2020 IEC 60601-1-2:2014 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2015+A1:2021 EN 60601-1-2:2015 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-3:2020 EN IEC 61000-4-3:2020 IEC 80601-2-30:2018 EN IEC 80601-2-30:2019 ISO 80601-2-74:2021 EN ISO 80601-2-74:2021
36.		Thử nghiệm miễn nhiễm với cụm/đột biến nhanh về điện <i>Electric fast transient /burst immunity test</i>	(-5 ~ +~ +5) kV	IEC 60601-1-2:2014+A1:2020 IEC 60601-1-2:2014 ⁽¹⁾ IEC 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2015+A1:2021 EN 60601-1-2:2015 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-4:2012 EN 61000-4-4:2012 IEC 80601-2-30:2018 EN IEC 80601-2-30:2019 ISO 80601-2-74:2021 EN ISO 80601-2-74:2021
37.		Thử nghiệm miễn nhiễm với xung <i>Surge immunity test</i>	(-7 ~ +7) kV	IEC 60601-1-2:2014+A1:2020 IEC 60601-1-2:2014 ⁽¹⁾ IEC 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2015+A1:2021 EN 60601-1-2:2015 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-5:2014+ A1:2017 EN 61000-4-5:2014+A1:2017 IEC 80601-2-30:2018 EN IEC 80601-2-30:2019 ISO 80601-2-74:2021 EN ISO 80601-2-74:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
38.	Thiết bị điện tử y tế <i>Medical electrical equipment</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm nhiễu dẫn <i>Conducted disturbance immunity test</i>	(0,15 ~ 230) MHz Max 10 Vrms 80% AM	IEC 60601-1-2:2014+A1:2020 IEC 60601-1-2:2014 ⁽¹⁾ IEC 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2015+A1:2021 EN 60601-1-2:2015 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-6:2023 EN IEC 61000-4-6:2023 IEC 80601-2-30:2018 EN IEC 80601-2-30:2019 ISO 80601-2-74:2021 EN ISO 80601-2-74:2021
39.		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Power frequency magnetic field immunity test</i>	Max 30 A/m	IEC 60601-1-2:2014+A1:2020 IEC 60601-1-2:2014 ⁽¹⁾ IEC 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2015+A1:2021 EN 60601-1-2:2015 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-8:2009 EN 61000-4-8:2010 IEC 80601-2-30:2018 EN IEC 80601-2-30:2019 ISO 80601-2-74:2021 EN ISO 80601-2-74:2021
40.		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, ngắt điện ngắn hạn, dao động điện áp <i>Voltage dips, short interruptions and voltage variations immunity test</i>	0%, 40%, 70%, 80%	IEC 60601-1-2:2014+A1:2020 IEC 60601-1-2:2014 ⁽¹⁾ IEC 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2015+A1:2021 EN 60601-1-2:2015 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-11:2020 EN IEC 61000-4-11:2020 IEC 80601-2-30:2018 EN IEC 80601-2-30:2019 ISO 80601-2-74:2021 EN ISO 80601-2-74:2021
41.		Thử nghiệm miễn nhiễm trường bức xạ ở cự ly gần <i>Radiated fields in close proximity - Immunity test</i>	30 kHz at 8 A/m, 134,2 kHz at 65 A/m, 13,56 MHz at 7,5 A/m	IEC 61000-4-39:2017 EN 61000-4-39:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
42.	Thiết bị trong môi trường nhà ở, thương mại và công nghiệp nhẹ <i>Equipment for residential, commercial and light-industrial environments</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge immunity test</i>	(-30 ~ +30) kV	IEC 61000-6-1:2016 IEC 61000-6-1:2005 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-1:2019 EN 61000-6-1:2007 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-2:2008 EN 61000-4-2:2009
43.		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Radiated electromagnetic field immunity test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Max 10 V/m 80% AM	IEC 61000-6-1:2016 IEC 61000-6-1:2005 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-1:2019 EN 61000-6-1:2007 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-3:2020 EN IEC 61000-4-3:2020
44.		Thử nghiệm miễn nhiễm với cụm/ đột biến nhanh về điện <i>Electric fast transient/burst immunity test</i>	(-5 ~ +5) kV	IEC 61000-6-1:2016 IEC 61000-6-1:2005 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-1:2019 EN 61000-6-1:2007 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-4:2012 EN 61000-4-4:2012
45.		Thử nghiệm miễn nhiễm với xung <i>Surge immunity test</i>	(-7 ~ +7) kV	IEC 61000-6-1:2016 IEC 61000-6-1:2005 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-1:2019 EN 61000-6-1:2007 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-5:2014+ A1:2017 EN 61000-4-5:2014+A1:2017
46.		Thử nghiệm miễn nhiễm nhiễu dẫn <i>Conducted disturbance immunity test</i>	(0,15 ~ 230) MHz Max 10 Vrms 80% AM, 1 kHz	IEC 61000-6-1:2016 IEC 61000-6-1:2005 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-1:2019 EN 61000-6-1:2007 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-6:2023 EN IEC 61000-4-6:2023
47.		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Power frequency magnetic field immunity test</i>	Max 30 A/m	IEC 61000-6-1:2016 IEC 61000-6-1:2005 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-1:2019 EN 61000-6-1:2007 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-8:2009 EN 61000-4-8:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
48.	Thiết bị trong môi trường nhà ở, thương mại và công nghiệp nhẹ <i>Equipment for residential, commercial and light-industrial environments</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, ngắt điện ngắn hạn, dao động điện áp <i>Voltage dips, short interruptions and voltage variations immunity test</i>	0%, 40%, 70%, 80%	IEC 61000-6-1:2016 IEC 61000-6-1:2005 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-1:2019 EN 61000-6-1:2007 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-11:2020 EN IEC 61000-4-11:2020
49.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu bức xạ tại cổng vỏ <i>Radiated emission test at enclosure port</i>	30 MHz ~ 40 GHz	IEC 61000-6-3:2020 IEC 61000-6-3:2006+A1:2010 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-3:2021 EN 61000-6-3:2007+A1:2011 ⁽¹⁾ IEC 61000-6-8:2020 EN IEC 61000-6-8:2020 CISPR 16-2-3:2016+A1:2019+A2:2023 EN 55016-2-3:2017+A1:2019+A2:2023
50.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại cổng nguồn xoay chiều điện áp thấp <i>Conducted emission test at low voltage AC main port</i>	9 kHz ~ 30 MHz	IEC 61000-6-3:2020 IEC 61000-6-3:2006+A1:2010 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-3:2021 EN 61000-6-3:2007+A1:2011 ⁽¹⁾ IEC 61000-6-8:2020 EN IEC 61000-6-8:2020 CISPR 16-2-1:2014+ A1:2017 EN 55016-2-1:2014+A1:2017
51.		Thử nghiệm nhiễu không liên tục tại cổng nguồn xoay chiều điện áp thấp <i>Discontinuous interference test at low voltage AC main port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	IEC 61000-6-3:2020 IEC 61000-6-3:2006+A1:2010 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-3:2021 EN 61000-6-3:2007+A1:2011 ⁽¹⁾ CISPR 14-1:2020 EN IEC 55014-1:2021
52.		Thử nghiệm phát xạ dòng hài <i>Harmonics current emission test</i>	Up to 40 harmonics order	IEC 61000-6-3:2020 IEC 61000-6-3:2006+A1:2010 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-3:2021 EN 61000-6-3:2007+A1:2011 ⁽¹⁾ IEC 61000-6-8:2020 EN IEC 61000-6-8:2020 IEC 61000-3-2:2018+A1:2020+A2:2024 EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021+A2:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
53.		Thử nghiệm biến động điện áp và nhấp nháy điện <i>Voltage variation and flicker test</i>	Pst, Plt	IEC 61000-6-3:2020 IEC 61000-6-3:2006+A1:2010 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-3:2021 EN 61000-6-3:2007+A1:2011 ⁽¹⁾ IEC 61000-6-8:2020 EN IEC 61000-6-8:2020 IEC 61000-3-3:2013+A1:2017+A2:2021 IEC 61000-3-3:2013+A1:2017 ⁽¹⁾ EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021 EN 61000-3-3:2013+A1:2019 ⁽¹⁾
54.	Thiết bị trong môi trường nhà ở, thương mại và công nghiệp nhẹ <i>Equipment for residential, commercial and light-industrial environments</i>	Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại cổng một chiều <i>Conducted emission test at DC port</i>	9 kHz ~ 30 MHz	IEC 61000-6-3:2020 IEC 61000-6-3:2006+A1:2010 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-3:2021 EN 61000-6-3:2007+A1:2011 ⁽¹⁾ IEC 61000-6-8:2020 EN IEC 61000-6-8:2020 CISPR 16-2-1:2014+ A1:2017 EN 55016-2-1:2014+A1:2017
55.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại cổng viễn thông, cổng mạng <i>Conducted emission test at telecommunication network port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	IEC 61000-6-3:2020 IEC 61000-6-3:2006+A1:2010 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-3:2021 EN 61000-6-3:2007+A1:2011 ⁽¹⁾ IEC 61000-6-8:2020 EN IEC 61000-6-8:2020 CISPR 32:2015+A1:2019 EN 55032:2015+A11:2020+A1:2020 CISPR 22:2008 EN 55022:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
56.	Thiết bị dùng trong môi trường công nghiệp <i>Equipment for industrial environment</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge immunity test</i>	(-30 ~ +30) kV	IEC 61000-6-2:2016 IEC 61000-6-2:2005 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-2:2019 EN 61000-6-2:2005 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-2:2008 EN 61000-4-2:2009
57.		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Radiated electromagnetic field immunity test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Max 10V/m 80% AM 1 kHz	IEC 61000-6-2:2016 IEC 61000-6-2:2005 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-2:2019 EN 61000-6-2:2005 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-3:2020 EN IEC 61000-4-3:2020
58.		Thử nghiệm miễn nhiễm với cụm/ đột biến nhanh về điện <i>Electric fast transient/ burst immunity test</i>	(-5 ~ +5) kV	IEC 61000-6-2:2016 IEC 61000-6-2:2005 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-2:2019 EN 61000-6-2:2005 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-4:2012 EN 61000-4-4:2012
59.		Thử nghiệm miễn nhiễm với xung <i>Surge immunity test</i>	(-7 ~ +7) kV	IEC 61000-6-2:2016 IEC 61000-6-2:2005 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-2:2019 EN 61000-6-2:2005 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-5:2014+ A1:2017 EN 61000-4-5:2014+A1:2017
60.		Thử nghiệm miễn nhiễm nhiễu dẫn <i>Conducted disturbance immunity test</i>	(0,15 ~ 230) MHz Max 10 Vrms 80% AM, 1 kHz	IEC 61000-6-2:2016 IEC 61000-6-2:2005 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-2:2019 EN 61000-6-2:2005 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-6:2023 EN IEC 61000-4-6:2023
61.		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Power frequency magnetic field immunity test</i>	Max 30 A/m	IEC 61000-6-2:2016 IEC 61000-6-2:2005 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-2:2019 EN 61000-6-2:2005 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-8:2009 EN 61000-4-8:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
62.	Thiết bị dùng trong môi trường công nghiệp <i>Equipment for industrial environment</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, ngắt điện ngắn hạn, dao động điện áp <i>Voltage dips, short interruptions and voltage variations immunity test</i>	0%, 40%, 70%, 80%	IEC 61000-6-2:2016 IEC 61000-6-2:2005 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-2:2019 EN 61000-6-2:2005 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-11:2020 EN IEC 61000-4-11:2020
63.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu bức xạ ở cổng vỏ <i>Radiated emission test at enclosure port</i>	30 MHz ~ 40 GHz	IEC 61000-6-4:2018 IEC 61000-6-4:2006+A1:2010 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-4:2019 EN 61000-6-4:2007+A1:2011 ⁽¹⁾ CISPR 16-2-3:2016+A1:2019+A2:2023 EN 55016-2-3:2017+A1:2019+A2:2023
64.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại cổng nguồn xoay chiều điện áp thấp <i>Conducted emission test at low voltage AC main port</i>	9 kHz ~ 30 MHz	IEC 61000-6-4:2018 IEC 61000-6-4:2006+A1:2010 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-4:2019 EN 61000-6-4:2007+A1:2011 ⁽¹⁾ CISPR 16-2-1:2014+ A1:2017 EN 55016-2-1:2014+A1:2017
65.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại cổng viễn thông, cổng mạng <i>Conducted emission test at telecommunication, network port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	IEC 61000-6-4:2018 IEC 61000-6-4:2006+A1:2010 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-4:2019 EN 61000-6-4:2007+A1:2011 ⁽¹⁾ CISPR 22:2008 EN 55022:2010
66.	Thiết bị điện cho đo lường, điều khiển và phòng thí nghiệm <i>Electrical equipment for measurement, control and laboratory use</i>	Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại đầu nối lưới <i>Mains terminals disturbance voltage test</i>	9 kHz ~ 30 MHz	IEC 61326-1:2020 IEC 61326-1:2012 ⁽¹⁾ EN IEC 61326-1:2021 EN 61326-1:2013 ⁽¹⁾ CISPR 11:2015+A1:2016+A2:2019 EN 55011:2016+A1:2017+A11:2020+A2:2021
67.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu bức xạ <i>Electromagnetic radiation disturbance test</i>	9 kHz ~ 40 GHz	IEC 61326-1:2020 IEC 61326-1:2012 ⁽¹⁾ EN IEC 61326-1:2021 EN 61326-1:2013 ⁽¹⁾ CISPR 11:2015+A1:2016+A2:2019 EN 55011:2016+A1:2017+A11:2020+A2:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
68.	Thiết bị điện cho đo lường, điều khiển và phòng thí nghiệm <i>Electrical equipment for measurement, control and laboratory use</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge immunity test</i>	(-30 ~ +30) kV	IEC 61326-1:2020 IEC 61326-1:2012 ⁽¹⁾ EN IEC 61326-1:2021 EN 61326-1:2013 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-2:2008 EN 61000-4-2:2009
69.		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Radiated electromagnetic field immunity test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Max 10 V/m 80% AM, 1 kHz	IEC 61326-1:2020 IEC 61326-1:2012 ⁽¹⁾ EN IEC 61326-1:2021 EN 61326-1:2013 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-3:2020 EN IEC 61000-4-3:2020
70.		Thử nghiệm miễn nhiễm với cụm/đột biến nhanh về điện <i>Electrical fast transient/burst immunity test</i>	(-5 ~ +5) kV	IEC 61326-1:2020 IEC 61326-1:2012 ⁽¹⁾ EN IEC 61326-1:2021 EN 61326-1:2013 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-4:2012 EN 61000-4-4:2012
71.		Thử nghiệm miễn nhiễm với xung <i>Surge immunity test</i>	(-7 ~ +7) kV	IEC 61326-1:2020 IEC 61326-1:2012 ⁽¹⁾ EN IEC 61326-1:2021 EN 61326-1:2013 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-5:2014+ A1:2017 EN 61000-4-5:2014+A1:2017
72.		Thử nghiệm miễn nhiễm nhiễu dẫn <i>Conducted disturbance immunity test</i>	(0,15 ~ 230) MHz Max 10 Vrms 80% AM, 1 kHz	IEC 61326-1:2020 IEC 61326-1:2012 ⁽¹⁾ EN IEC 61326-1:2021 EN 61326-1:2013 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-6:2023 EN IEC 61000-4-6:2023
73.		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Power frequency magnetic field immunity test</i>	Max 30 A/m	IEC 61326-1:2020 IEC 61326-1:2012 ⁽¹⁾ EN IEC 61326-1:2021 EN 61326-1:2013 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-8:2009 EN 61000-4-8:2010
74.		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, ngắt điện ngắn hạn, dao động điện áp <i>Voltage dips, short interruptions and voltage variations immunity test</i>	0%, 40%, 70%, 80%	IEC 61326-1:2020 IEC 61326-1:2012 ⁽¹⁾ EN IEC 61326-1:2021 EN 61326-1:2013 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-11:2020 EN IEC 61000-4-11:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
75.	Thiết bị truyền thông đa phương tiện <i>Multimedia Equipment</i>	Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại đầu nối lưới <i>Conducted emission test at mains ports</i>	9 kHz ~ 30 MHz	CISPR 32:2015+A1:2019 CISPR 32:2015 ⁽¹⁾ CISPR 32:2012 ⁽¹⁾ EN 55032:2015+ A11:2020+A1:2020 EN 55032:2015+A11:2020 EN 55032:2015 ⁽¹⁾ EN 55032:2012 ⁽¹⁾ QCVN 118:2018 AS/NZS CISPR 32:2015+A1:2020 AS/NZS CISPR 32:2015 ⁽¹⁾ AS/NZS CISPR 32:2013 ⁽¹⁾ VCCI-CISPR 32:2016 GB/T 9254.1-2021 CISPR 16-2-1:2014+ A1:2017 EN 55016-2-1:2014+A1:2017
76.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn không đối xứng sử dụng AAN <i>Asymmetric mode conducted emission test using AAN method</i>	150 kHz ~ 30 MHz	CISPR 32:2015+A1:2019 CISPR 32:2015 ⁽¹⁾ CISPR 32:2012 ⁽¹⁾ EN 55032:2015+ A11:2020+A1:2020 EN 55032:2015+A11:2020 EN 55032:2015 ⁽¹⁾ EN 55032:2012 ⁽¹⁾ QCVN 118:2018 AS/NZS CISPR 32:2015+A1:2020 AS/NZS CISPR 32:2015 ⁽¹⁾ AS/NZS CISPR 32:2013 ⁽¹⁾ VCCI-CISPR 32:2016 GB/T 9254.1-2021 CISPR 16-2-1:2014+ A1:2017 EN 55016-2-1:2014+A1:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
77.	Thiết bị truyền thông đa phương tiện <i>Multimedia Equipment</i>	Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn điện áp vi sai <i>Conducted differential voltage emissions test</i>	30 MHz ~ 2,15 GHz	CISPR 32:2015+A1:2019 CISPR 32:2015 ⁽¹⁾ CISPR 32:2012 ⁽¹⁾ EN 55032:2015+ A11:2020+A1:2020 EN 55032:2015+A11:2020 EN 55032:2015 ⁽¹⁾ EN 55032:2012 ⁽¹⁾ QCVN 118:2018 AS/NZS CISPR 32:2015+A1:2020 AS/NZS CISPR 32:2015 ⁽¹⁾ AS/NZS CISPR 32:2013 ⁽¹⁾ VCCI-CISPR 32:2016 GB/T 9254.1-2021
78.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu bức xạ <i>Radiated emission test</i>	30 MHz ~ 40 GHz	CISPR 32:2015+A1:2019 CISPR 32:2015 ⁽¹⁾ CISPR 32:2012 ⁽¹⁾ EN 55032:2015+ A11:2020+A1:2020 EN 55032:2015+A11:2020 EN 55032:2015 ⁽¹⁾ EN 55032:2012 ⁽¹⁾ QCVN 118:2018 AS/NZS CISPR 32:2015+A1:2020 AS/NZS CISPR 32:2015 ⁽¹⁾ AS/NZS CISPR 32:2013 ⁽¹⁾ VCCI-CISPR 32:2016 GB/T 9254.1-2021 CISPR 16-2-3:2016+ A1:2019+A2:2023 EN 55016-2-3:2017+ A1:2019+A2:2023
79.		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge immunity test</i>	(-30 ~ +30) kV	CISPR 35:2016 EN 55035:2017+A11:2020 EN 55035:2017 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-2:2008 EN 61000-4-2:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
80.	Thiết bị truyền thông đa phương tiện <i>Multimedia Equipment</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Radiated electromagnetic field immunity test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Max 10 V/m 80% AM, 1 kHz	CISPR 35:2016 EN 55035:2017+A11:2020 EN 55035:2017 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-3:2020 EN IEC 61000-4-3:2020
81.		Thử nghiệm miễn nhiễm với cụm/đột biến nhanh về điện <i>Electrical fast transient/burst immunity test</i>	(-5 ~ +5) kV	CISPR 35:2016 EN 55035:2017+A11:2020 EN 55035:2017 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-4:2012 EN 61000-4-4:2012
82.		Thử nghiệm miễn nhiễm với xung <i>Surge immunity test</i>	(-7 ~ +7) kV	CISPR 35:2016 EN 55035:2017+A11:2020 EN 55035:2017 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-5:2014+ A1:2017 EN 61000-4-5:2014+A1:2017
83.		Thử nghiệm miễn nhiễm nhiễu dẫn <i>Conducted disturbance immunity test</i>	(0,15 ~ 230) MHz Max 10 Vrms 80% AM, 1 kHz	CISPR 35:2016 EN 55035:2017+A11:2020 EN 55035:2017 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-6:2023 EN IEC 61000-4-6:2023
84.		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Power frequency magnetic field immunity test</i>	Max 30 A/m	CISPR 35:2016 EN 55035:2017+A11:2020 EN 55035:2017 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-8:2009 EN 61000-4-8:2010
85.		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, ngắt điện ngắn hạn, dao động điện áp <i>Voltage dips, short interruptions and voltage variations immunity test</i>	0%, 40%, 70%, 80%	CISPR 35:2016 EN 55035:2017+A11:2020 EN 55035:2017 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-11:2020 EN IEC 61000-4-11:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
86.	Thiết bị có dòng ≤16A mỗi pha <i>Equipment with rated current ≤16A per phase</i>	Thử nghiệm phát xạ dòng hài <i>Harmonic current emissions test</i>	Đến/ <i>Up to 40</i> harmonics order	IEC 61000-3-2:2018+ A1:2020+A2:2024 IEC 61000-3- 2:2018+A1:2020 ⁽¹⁾ IEC 61000-3-2:2018 ⁽¹⁾ IEC 61000-3-2:2014 ⁽¹⁾ IEC 61000-3- 2:2005+A1:2008+A2:2009 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-3-2:2019+ A1:2021+A2:2024 EN IEC 61000-3- 2:2019+A1:2021 EN IEC 61000-3-2:2019 ⁽¹⁾ EN 61000-3-2:2014 ⁽¹⁾ EN 61000-3-2:2006+ A1:2009+A2:2009 ⁽¹⁾ GB 17625.1-2022
87.		Thử nghiệm thay đổi điện áp, dao động điện áp và nhấp nháy điện <i>Voltage changes, voltage fluctuations and flicker test</i>	Plt, Pst	IEC 61000-3-3:2013+ A1:2017+A2:2021 IEC 61000-3- 3:2013+A1:2017 ⁽¹⁾ IEC 61000-3-3:2013 ⁽¹⁾ IEC 61000-3-3:2008 ⁽¹⁾ EN 61000-3-3:2013+ A1:2019+A2:2021 EN 61000-3-3:2013+A1:2019 ⁽¹⁾ EN 61000-3-3:2013 ⁽¹⁾ EN 61000-3-3:2008 ⁽¹⁾ GB 17625.2-2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
88.	Thiết bị điện công nghiệp, khoa học, y tế <i>Industrial, scientific, medical electrical equipment</i>	Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại đầu nối lưới <i>Mains terminals disturbance voltage test</i>	9 kHz ~ 30 MHz	CISPR 11:2024 CISPR 11:2015+ A1:2016+A2:2019 ⁽¹⁾ CISPR 11:2015+A1:2016 ⁽¹⁾ CISPR 11:2015 ⁽¹⁾ EN 55011:2016+A1:2017 +A11:2020+A2:2021 EN 55011:2016+ A1:2017+A11:2020 ⁽¹⁾ EN 55011:2016+A1:2017 ⁽¹⁾ EN 55011:2016 ⁽¹⁾ TCVN 6988:2018 ICES-Gen:2024 (Issue 2) ICES-Gen:2018+A1:2021 (Issue 1) ⁽¹⁾ ICES-Gen:2018 (Issue 1) ⁽¹⁾ ICES-001:2020 (issue 5) ICES-001:2006 (Issue 4) ⁽¹⁾ CSA CISPR 11:19 CAN/CSA-CEI/IEC CISPR 11:04
89.	Thiết bị điện công nghiệp, khoa học, y tế <i>Industrial, scientific, medical electrical equipment</i>	Thử nghiệm phát xạ nhiễu bức xạ điện từ <i>Electromagnetic radiation disturbance test</i>	9 kHz ~ 40 GHz	CISPR 11:2024 CISPR 11:2015+ A1:2016+A2:2019 ⁽¹⁾ CISPR 11:2015+A1:2016 ⁽¹⁾ CISPR 11:2015 ⁽¹⁾ EN 55011:2016+A1:2017 +A11:2020+A2:2021 EN 55011:2016+ A1:2017+A11:2020 ⁽¹⁾ EN 55011:2016+A1:2017 ⁽¹⁾ EN 55011:2016 ⁽¹⁾ CISPR 16-2-3:2016+ A1:2019+A2:2023 EN 55016-2-3:2017+ A1:2019+A2:2023 TCVN 6988:2018 ICES-Gen:2024 (Issue 2) ICES-Gen:2018+A1:2021 (Issue 1) ⁽¹⁾ ICES-Gen:2018 (Issue 1) ⁽¹⁾ ICES-001:2020 (issue 5) ICES-001:2006 (Issue 4) ⁽¹⁾ CSA CISPR 11:19 CAN/CSA-CEI/IEC CISPR 11:04

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
90.	Máy khâu, cụm linh kiện và hệ thống <i>Sewing machines, units and systems</i>	Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại đầu nối lưới <i>Mains terminals disturbance voltage test</i>	9 kHz ~ 30 MHz	IEC 60204-31:2013 EN 60204-31:2013 CISPR 11:2015+ A1:2016+A2:2019 EN 55011:2016+A1:2017+ A11:2020+A2:2021
91.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu bức xạ điện từ <i>Electromagnetic radiation disturbance test</i>	30 MHz ~ 40 GHz	IEC 60204-31:2013 EN 60204-31:2013 CISPR 11:2015+ A1:2016+A2:2019 EN 55011:2016+A1:2017+ A11:2020+A2:2021
92.		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge immunity test</i>	(-30 ~ +30) kV	IEC 60204-31:2013 EN 60204-31:2013 IEC 61000-4-2:2008 EN 61000-4-2:2009
93.		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Radiated electromagnetic field immunity test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Max 10 V/m 80% AM, 1 kHz	IEC 60204-31:2013 EN 60204-31:2013 IEC 61000-4-3:2020 EN IEC 61000-4-3:2020
94.		Thử nghiệm miễn nhiễm với cụm/đột biến nhanh về điện <i>Electrical fast transient/burst immunity test</i>	(-5 ~ +5) kV	IEC 60204-31:2013 EN 60204-31:2013 IEC 61000-4-4:2012 EN 61000-4-4:2012
95.		Thử nghiệm miễn nhiễm với xung <i>Surge immunity test</i>	(-7 ~ +7) kV	IEC 60204-31:2013 EN 60204-31:2013 IEC 61000-4-5:2014+ A1:2017 EN 61000-4-5:2014+A1:2017
96.		Thử nghiệm miễn nhiễm nhiễu dẫn <i>Conducted disturbance immunity test</i>	(0,15 ~ 230) MHz Max 10 Vrms 80% AM, 1 kHz	IEC 60204-31:2013 EN 60204-31:2013 IEC 61000-4-6:2023 EN IEC 61000-4-6:2023
97.		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Power frequency magnetic field immunity test</i>	Max 30 A/m	IEC 60204-31:2013 EN 60204-31:2013 IEC 61000-4-8:2009 EN 61000-4-8:2010
98.		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, ngắt điện ngắn hạn, dao động điện áp <i>Voltage dips, short interruptions and voltage variations immunity test</i>	0%, 40%, 70%, 80%	IEC 60204-31:2013 EN 60204-31:2013 IEC 61000-4-11:2020 EN IEC 61000-4-11:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
99.	Thiết bị cự ly ngắn Short range devices	Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại đầu nối lưới <i>Conducted disturbance test at mains ports</i>	9 kHz ~ 30 MHz	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.3.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V1.6.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ EN 55032:2015+ A11:2020+A1:2020 CISPR 22:2008 EN 55022:2010 TCVN 7189:2009
100.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại cổng viễn thông <i>Conducted disturbance test at telecom ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.3.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V1.6.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ EN 55032:2015+ A11:2020+A1:2020 CISPR 22:2008 EN 55022:2010 TCVN 7189:2009
101.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu bức xạ <i>Radiated disturbance test</i>	30 MHz ~ 40 GHz	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.3.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V1.6.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ EN 55032:2015+ A11:2020+A1:2020 CISPR 22:2008 EN 55022:2010 TCVN 7189:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
102.	Thiết bị cự ly ngắn <i>Short range devices</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge immunity test</i>	(-30 ~ +30) kV	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.3.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V1.6.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ EN 61000-4-2:2009 TCVN 7909-4-2:2015 TCVN 8241-4-2:2009
103.		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Radiated electromagnetic field immunity test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Max 10 V/m 80% AM, 1 kHz	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.3.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V1.6.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ EN IEC 61000-4-3:2020 TCVN 7909-4-3:2015 TCVN 8241-4-3:2009
104.		Thử nghiệm miễn nhiễm với cụm/đột biến nhanh về điện <i>Electrical fast transient/burst immunity test</i>	(-5 ~ +5) kV	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.3.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V1.6.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ IEC 61000-4-4:2012 EN 61000-4-4:2012
105.		Thử nghiệm miễn nhiễm với xung <i>Surge immunity test</i>	(-7 ~ +7) kV	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.3.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V1.6.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ IEC 61000-4-5:2014+ A1:2017 EN 61000-4-5:2014+A1:2017 TCVN 8241-4-5:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
106.	Thiết bị cự ly ngắn <i>Short range devices</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm nhiễu dẫn <i>Conducted disturbance immunity test</i>	(0,15 ~ 230) MHz Max 10 Vrms 80% AM, 1 kHz	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.3.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V1.6.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ IEC 61000-4-6:2023 EN IEC 61000-4-6:2023 TCVN 7909-4-6:2015 TCVN 8241-4-6:2009
107.		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, ngắt điện ngắn hạn, dao động điện áp <i>Voltage dips, short interruptions and voltage variations immunity test</i>	0%, 40%, 70%, 80%	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.3.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V1.6.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ IEC 61000-4-11:2020 EN IEC 61000-4-11:2020 TCVN 8241-4-11:2009
108.	Thiết bị truyền dữ liệu băng rộng <i>Broadband data transmission systems</i>	Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại đầu nối lưới <i>Conducted disturbance test at mains ports</i>	9 kHz ~ 30 MHz	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.3.1 EN 301 489-17 V3.2.4 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V2.2.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ EN 55032:2015+ A11:2020+A1:2020 CISPR 22:2008 EN 55022:2010 TCVN 7189:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
109.	Thiết bị truyền dữ liệu băng rộng <i>Broadband data transmission systems</i>	Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại cổng viễn thông <i>Conducted disturbance test at telecom ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.3.1 EN 301 489-17 V3.2.4 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V2.2.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ EN 55032:2015+ A11:2020+A1:2020 CISPR 22:2008 EN 55022:2010 TCVN 7189:2009
110.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu bức xạ <i>Radiated disturbance test</i>	30 MHz ~ 40 GHz	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.3.1 EN 301 489-17 V3.2.4 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V2.2.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ EN 55032:2015+ A11:2020+A1:2020 CISPR 22:2008 EN 55022:2010 TCVN 7189:2009
111.		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge immunity test</i>	(-30 ~ +30) kV	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.3.1 EN 301 489-17 V3.2.4 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V2.2.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ EN 61000-4-2:2009 TCVN 7909-4-2:2015 TCVN 8241-4-2:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
112.	Thiết bị truyền dữ liệu băng rộng <i>Broadband data transmission systems</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Radiated electromagnetic field immunity test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Max 10 V/m 80% AM, 1 kHz	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.3.1 EN 301 489-17 V3.2.4 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V2.2.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ EN IEC 61000-4-3:2020 TCVN 7909-4-3:2015 TCVN 8241-4-3:2009
113.		Thử nghiệm miễn nhiễm với cụm/đột biến nhanh về điện <i>Electrical fast transient/burst immunity test</i>	(-5 ~ +5) kV	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.3.1 EN 301 489-17 V3.2.4 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V2.2.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ IEC 61000-4-4:2012 EN 61000-4-4:2012
114.		Thử nghiệm miễn nhiễm với xung <i>Surge immunity test</i>	(-7 ~ +7) kV	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.3.1 EN 301 489-17 V3.2.4 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V2.2.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ IEC 61000-4-5:2014+ A1:2017 EN 61000-4-5:2014+A1:2017 TCVN 8241-4-5:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
115.	Thiết bị truyền dữ liệu băng rộng <i>Broadband data transmission systems</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm nhiễu dẫn <i>Conducted disturbance immunity test</i>	(0,15 ~ 230) MHz Max 10 Vrms 80% AM, 1 kHz	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.3.1 EN 301 489-17 V3.2.4 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V2.2.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ IEC 61000-4-6:2023 EN IEC 61000-4-6:2023 TCVN 7909-4-6:2015 TCVN 8241-4-6:2009
116.		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, ngắt điện ngắn hạn, dao động điện áp <i>Voltage dips, short interruptions and voltage variations immunity test</i>	0%, 40%, 70%, 80%	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.3.1 EN 301 489-17 V3.2.4 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V2.2.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ IEC 61000-4-11:2020 EN IEC 61000-4-11:2020 TCVN 8241-4-11:2009
117.	Dụng cụ chiếu sáng và tương tự <i>Electrical lighting equipment and similar</i>	Thử nghiệm điện áp nhiễu tại đầu nối điện lưới, tải, điều khiển, cổng dây nội bộ và dây mạng <i>Disturbance voltage test at mains terminals, load terminals, control terminals, local wired ports and wired network ports</i>	9 kHz ~ 30 MHz	CISPR 15:2018+A1:2024 CISPR 15:2018 ⁽¹⁾ CISPR 15:2013+A1:2015 ⁽¹⁾ CISPR 15:2013 ⁽¹⁾ EN IEC 55015:2019+A11:2020 EN IEC 55015:2019 ⁽¹⁾ EN 55015:2013+A1:2015 ⁽¹⁾ EN 55015:2013 ⁽¹⁾ TCVN 7186:2018 CISPR 16-2-1:2014+ A1:2017 EN 55016-2-1:2014+A1:2017 CISPR 32:2015+A1:2019 EN 55032:2015+ A11:2020+A1:2020 ICES-Gen:2024 (Issue 2) ICES-Gen:2018+A1:2021 (Issue 1) ICES-005:2018 (Issue 5) ANSI C63.4-2014+A1:2017 ANSI C63.4-2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
118.	Dụng cụ chiếu sáng và tương tự <i>Electrical lighting equipment and similar</i>	Thử nghiệm nhiễu bức xạ điện từ <i>Radiated electromagnetic disturbance test</i>	9 kHz ~ 1 GHz	CISPR 15:2018+A1:2024 CISPR 15:2018 ⁽¹⁾ CISPR 15:2013+A1:2015 ⁽¹⁾ CISPR 15:2013 ⁽¹⁾ CISPR 15:2005+ A1:2006+A2:2008 ⁽¹⁾ EN IEC 55015:2019+A11:2020 EN IEC 55015:2019 ⁽¹⁾ EN 55015:2013+A1:2015 ⁽¹⁾ EN 55015:2013 ⁽¹⁾ TCVN 7186:2018 CISPR 16-2-1:2014+ A1:2017 EN 55016-2-1:2014+A1:2017 CISPR 16-2-3:2016+ A1:2019+A2:2023 EN 55016-2-3:2017+ A1:2019+A2:2023 CISPR 22:2008 EN 55022:2010 CISPR 32:2015+A1:2019 EN 55032:2015+ A11:2020+A1:2020 TCVN 7189:2009 ICES-Gen:2024 (Issue 2) ICES-Gen:2018+A1:2021 (Issue 1) ICES-005:2018 (Issue 5) ANSI C63.4-2014+A1:2017 ANSI C63.4-2014
119.		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge immunity test</i>	(-30 ~ +30) kV	IEC 61547:2020 IEC 61547:2009 ⁽¹⁾ EN IEC 61547:2023 EN 61547:2009 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-2:2008 EN 61000-4-2:2009
120.		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Radiated electromagnetic field immunity test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Max 10 V/m 80% AM, 1 kHz	IEC 61547:2020 IEC 61547:2009 ⁽¹⁾ EN IEC 61547:2023 EN 61547:2009 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-3:2020 EN IEC 61000-4-3:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
121.	Dụng cụ chiếu sáng và tương tự <i>Electrical lighting equipment and similar</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm với cụm/đột biến nhanh về điện <i>Electrical fast transient/burst immunity test</i>	(-5 ~ +5) kV	IEC 61547:2020 IEC 61547:2009 ⁽¹⁾ EN IEC 61547:2023 EN 61547:2009 IEC 61000-4-4:2012 EN 61000-4-4:2012
122.		Thử nghiệm miễn nhiễm với xung <i>Surge immunity test</i>	(-7 ~ +7) kV	IEC 61547:2020 IEC 61547:2009 ⁽¹⁾ EN IEC 61547:2023 EN 61547:2009 IEC 61000-4-5:2014+ A1:2017 EN 61000-4-5:2014+A1:2017
123.		Thử nghiệm miễn nhiễm nhiễu dẫn <i>Conducted disturbance immunity test</i>	(0,15 ~ 230) MHz Max 10 Vrms 80% AM, 1 kHz	IEC 61547:2020 IEC 61547:2009 ⁽¹⁾ EN IEC 61547:2023 EN 61547:2009 IEC 61000-4-6:2023 EN IEC 61000-4-6:2023
124.		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Power frequency magnetic field immunity test</i>	Max 30 A/m	IEC 61547:2020 IEC 61547:2009 ⁽¹⁾ EN IEC 61547:2023 EN 61547:2009 IEC 61000-4-8:2009 EN 61000-4-8:2010
125.		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, ngắt điện ngắn hạn, dao động điện áp <i>Voltage dips, short interruptions and voltage variations immunity test</i>	0%, 40%, 70%, 80%	IEC 61547:2020 IEC 61547:2009 ⁽¹⁾ EN IEC 61547:2023 EN 61547:2009 IEC 61000-4-11:2020 EN IEC 61000-4-11:2020
126.	Hệ thống sạc điện có dây dùng cho xe điện <i>Off-board electric vehicle charging systems</i>	Đo phát xạ nhiễu dẫn trên cổng nguồn đầu vào và CPT <i>Conducted disturbance test at power input and CPT ports</i>	9 kHz ~ 30 MHz	IEC 61851-21-2:2018 EN IEC 61851-21-2:2021
127.		Đo phát xạ nhiễu dẫn trên cổng mạng đi dây và cổng tín hiệu/ điều khiển <i>Conducted disturbance test at wired network and signal/control ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	IEC 61851-21-2:2018 EN IEC 61851-21-2:2021 CISPR 32:2015+A1:2019 EN 55032:2015+ A11:2020+A1:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 615****Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
128.	Hệ thống sạc điện có dây dùng cho xe điện <i>Off-board electric vehicle charging systems</i>	Thử nghiệm phát xạ nhiễu bức xạ tại cổng vỏ <i>Radiated emission test at enclosure port</i>	2 ~ 185 kHz 30 MHz ~ 40 GHz	IEC 61851-21-2:2018 EN IEC 61851-21-2:2021
129.		Đo phát xạ đột biến điện áp ở cổng CPT <i>Transient emission at CPT port</i>	50 V	IEC 61851-21-2:2018 EN IEC 61851-21-2:2021
130.		Thử nghiệm phát xạ dòng hài <i>Harmonics current emission test</i>	Up to 40 harmonics order	IEC 61851-21-2:2018 EN IEC 61851-21-2:2021 IEC 61000-3-2:2018+ A1:2020+A2:2024 EN IEC 61000-3-2:2019+ A1:2021+A2:2024
131.		Thử nghiệm biến động điện áp và nhấp nháy điện <i>Voltage variation and flicker test</i>	Pst, Plt	IEC 61851-21-2:2018 EN IEC 61851-21-2:2021 IEC 61000-3-3:2013+ A1:2017+A2:2021 EN 61000-3-3:2013+ A1:2019+A2:2021
132.		Thử nghiệm miễn nhiễm với cụm/đột biến nhanh về điện <i>Electrical fast transient/burst immunity test</i>	(-5 ~ +5) kV	IEC 61851-21-2:2018 EN IEC 61851-21-2:2021 IEC 61000-4-4:2012 EN 61000-4-4:2012
133.		Thử nghiệm miễn nhiễm với xung <i>Surge immunity test</i>	(-7 ~ +7) kV	IEC 61851-21-2:2018 EN IEC 61851-21-2:2021 IEC 61000-4-5:2014+ A1:2017 EN 61000-4-5:2014+A1:2017
134.		Thử nghiệm miễn nhiễm nhiễu dẫn <i>Conducted disturbance immunity test</i>	(0,15 ~ 230) MHz Max 10 Vrms 80% AM, 1 kHz	IEC 61851-21-2:2018 EN IEC 61851-21-2:2021 IEC 61000-4-6:2023 EN IEC 61000-4-6:2023
135.		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Power frequency magnetic field immunity test</i>	Max 30 A/m	IEC 61851-21-2:2018 EN IEC 61851-21-2:2021 IEC 61000-4-8:2009 EN 61000-4-8:2010
136.		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, ngắt điện ngắn hạn, dao động điện áp <i>Voltage dips, short interruptions and voltage variations immunity test</i>	0%, 40%, 70%, 80%	IEC 61851-21-2:2018 EN IEC 61851-21-2:2021 IEC 61000-4-11:2020 EN IEC 61000-4-11:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
137.	Thiết bị điện, điện tử <i>Electrical and electronic equipment</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge immunity test</i>	(-30 ~ +30) kV	IEC 61000-4-2:2008 EN 61000-4-2:2009 TCVN 7909-4-2:2015 TCVN 8241-4-2:2009 KSC 9610-4-2:2017
138.		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Radiated, radio-frequency, electromagnetic field immunity test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Max 10 V/m 80% AM, 1 kHz	IEC 61000-4-3:2020 IEC 61000-4-3:2006+ A1:2007+A2:2010 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-4-3:2020 EN 61000-4-3:2006+ A1:2008+A2:2010 ⁽¹⁾ TCVN 7909-4-3:2015 TCVN 8241-4-3:2009 KS C 9610-4-3:2017
139.		Thử nghiệm miễn nhiễm với cụm/đột biến nhanh về điện <i>Electrical fast transient/burst immunity test</i>	(-5 ~ +5) kV	IEC 61000-4-4:2012 EN 61000-4-4:2012 KS C 9610-4-4:2020
140.		Thử nghiệm miễn nhiễm với xung <i>Surge immunity test</i>	(-7 ~ +7) kV	IEC 61000-4-5:2014+ A1:2017 IEC 61000-4-5:2014 ⁽¹⁾ EN 61000-4-5:2014+A1:2017 EN 61000-4-5:2014 ⁽¹⁾ TCVN 8241-4-5:2009 KSC 9610-4-5:2020
141.		Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiều dẫn cảm ứng bởi trường tần số vô tuyến <i>Immunity test to conducted disturbances, induced by radio- frequency fields</i>	(0,15 ~ 230) MHz Max 10 Vrms 80% AM, 1 kHz	IEC 61000-4-6:2023 IEC 61000-4-6:2013 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-4-6:2023 EN 61000-4-6:2014 ⁽¹⁾ TCVN 7909-4-6:2015 TCVN 8241-4-6:2009 ⁽¹⁾ KS C 9610-4-6:2020
142.		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Power frequency magnetic field immunity test</i>	Max 30 A/m	IEC 61000-4-8:2009 EN 61000-4-8:2010 TCVN 7909-4-8:2015 KS C 9610-4-8:2017
143.		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, ngắt điện ngắn hạn, dao động điện áp <i>Voltage dips, short interruptions and voltage variations immunity test</i>	0%, 40%, 70%, 80%	IEC 61000-4-11:2020 IEC 61000-4-11:2004+ A1:2017 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-11:2004 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-4-11:2020 EN 61000-4- 11:2004+A1:2017 ⁽¹⁾ EN 61000-4-11:2004 ⁽¹⁾ TCVN 8241-4-11:2009
144.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với sóng dao động tắt dần <i>Ring wave immunity test</i>	(-7 ~ +7) kV	IEC 61000-4-12:2017 IEC 61000-4-12:2006 ⁽¹⁾ EN 61000-4-12:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
145.	Thiết bị điện, điện tử <i>Electrical and electronic equipment</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm tần số thấp đối với sóng hài, liên hài và tín hiệu điện lưới tại cổng nguồn AC <i>Harmonics and interharmonics including mains signalling at A.C. power port, low frequency immunity tests</i>	Class 3	IEC 61000-4-13:2002+ A1:2009+A2:2015 IEC 61000-4- 13:2002+A1:2009 ⁽¹⁾ EN 61000-4-13:2002+ A1:2009+A2:2016
146.		Thử nghiệm nhiễu dẫn <i>Conducted disturbance test</i>	9 kHz ~ 30 MHz	CISPR 16-2-1:2014+ A1:2017 CISPR 16-2-1:2014 ⁽¹⁾ CISPR 16-2-1:2008+ A1:2010+A2:2013 ⁽¹⁾ CISPR 16-2-1:2008+A1:2010 ⁽¹⁾ CISPR 16-2-1:2008 ⁽¹⁾ EN 55016-2-1:2014+A1:2017 EN 55016-2-1:2014 ⁽¹⁾ EN 55016-2-1:2009+ A1:2011+A2:2013 ⁽¹⁾ EN 55016-2-1:2009+A1:2011 ⁽¹⁾ EN 55016-2-1:2009 ⁽¹⁾ TCVN 6989-2-1:2010
147.		Thử nghiệm công suất nhiễu <i>Disturbance power test</i>	(30 ~ 1000) MHz	CISPR 16-2-2:2010 CISPR 16-2-2:2003+ A1:2004+A2:2005 ⁽¹⁾ EN 55016-2-2:2011 EN 55016-2-2:2003+ A1:2004+A2:2005 ⁽¹⁾ TCVN 6989-2-2:2008
148.		Thử nghiệm nhiễu bức xạ <i>Radiated disturbance test</i>	30 MHz ~ 40 GHz	CISPR 16-2-3:2016+ A1:2019+A2:2023 CISPR 16-2-3:2016+A1:2019 ⁽¹⁾ CISPR 16-2-3:2016 ⁽¹⁾ CISPR 16-2-3:2010+ A1:2010+A2:2014 ⁽¹⁾ CISPR 16-2-3:2010+A1:2010 ⁽¹⁾ CISPR 16-2-3:2010 ⁽¹⁾ CISPR 16-2-3:2006 ⁽¹⁾ EN 55016-2-3:2017+ A1:2019+A2:2023 EN 55016-2-3:2017+A1:2019 ⁽¹⁾ EN 55016-2-3:2017 ⁽¹⁾ EN 55016-2-3:2010+ A1:2010+A2:2014 ⁽¹⁾ EN 55016-2-3:2010+A1:2010 ⁽¹⁾ EN 55016-2-3:2010 ⁽¹⁾ EN 55016-2-3:2006 ⁽¹⁾

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
149.	Thiết bị phát sóng không chủ đích <i>Unintentional radiators</i>	Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại đầu nối lưới <i>Conducted emission test at mains ports</i>	9 kHz ~ 30 MHz	47 FCR FCC Part 15 Subpart B ANSI C63.4- 2014+A1:2017 ANSI C63.4-2014
150.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu bức xạ <i>Radiated emission test</i>	30 MHz ~ 40 GHz	47 CFR FCC Part 15 Subpart B ANSI C63.4-2014+ A1:2017 ANSI C63.4-2014
151.	Thiết bị phát sóng chủ đích <i>Intentional Radiators</i>	Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại đầu nối lưới <i>Conducted emission test at mains ports</i>	9 kHz ~ 30 MHz	47 CFR FCC Part 15 Subpart C RSS-Gen:2018 (Issue 5) +A1:2019+A2:2021 RSS-Gen:2018 (Issue 5) ANSI C63.10-2020 ANSI C63.10-2013 ⁽¹⁾
152.		Đo nhiễu bức xạ <i>Radiated disturbance measurements</i>	9 kHz ~ 40 GHz	47 CFR FCC Part 15 Subpart C RSS-Gen:2018 (Issue 5) +A1:2019+A2:2021 RSS-Gen:2018 (Issue 5) RSS-247:2023 (Issue 3) ANSI C63.10-2020 ANSI C63.10-2013 ⁽¹⁾
153.	Thiết bị hạ tầng thông tin quốc gia chưa được cấp phép <i>Unlicensed National Information Infrastructure Devices</i>	Đo nhiễu bức xạ <i>Radiated disturbance measurements</i>	9 kHz ~ 40 GHz	47 CFR FCC Part 15 Subpart E RSS-Gen:2018 (Issue 5) +A1:2019+A2:2021 RSS-Gen:2018 (Issue 5) RSS-247:2023 (Issue 3) ANSI C63.10-2020 ANSI C63.10-2013 ⁽¹⁾
154.	Thiết bị cự ly ngắn hoạt động trong dải tần số từ 25 MHz đến 1000 MHz <i>Short range devices operating in the frequency range 25 MHz to 1000 MHz</i>	Đo phát xạ giả miền bức xạ của máy phát <i>Transmitter and receiver radiated spurious emission</i>	25 MHz ~ 6 GHz	EN 300 220-1 V3.1.1 EN 300 220-2 V3.2.1 EN 300 220-2 V3.1.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
155.	Thiết bị cự ly ngắn: thiết bị vô tuyến hoạt động trong dải tần số từ 9kHz đến 25MHz và hệ thống vòng từ hoạt động trong dải tần số từ 9 kHz đến 30 MHz	Đo trường H của máy phát <i>Transmitter H-field</i>	9 kHz ~ 30 MHz	EN 300 330 V2.1.1
156.	Short range devices:radio equipment operating in the frequency range 9 kHz to 25 MHz and inductive loop systems operating in the frequency range 9 kHz to 30 MHz	Đo phát xạ giả miền bức xạ của máy phát <i>Transmitter and receiver radiated spurious emission</i>	9 kHz ~ 1 GHz	EN 300 330 V2.1.1
157.	Hệ thống truyền băng rộng; thiết bị truyền dữ liệu hoạt động trong dải tần số 2,4 GHz <i>Wideband transmission systems; data transmission equipment operating in the 2,4 GHz band</i>	Đo phát xạ giả miền bức xạ của máy phát <i>Transmitter and receiver radiated spurious emission</i>	30 MHz ~ 12,75 GHz	EN 300 328 V2.2.2
158.	Mạng cục bộ vô tuyến 5 GHz <i>5 GHz Radio Local Area Network</i>	Đo phát xạ giả miền bức xạ của máy phát <i>Transmitter and receiver radiated spurious emission</i>	30 MHz ~ 26 GHz	EN 301 893 V2.2.1 EN 301 893 V2.1.1 ⁽¹⁾

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
159.	Linh kiện/ mô đun xe ô tô <i>Vehicle component/ module</i>	Đo nhiễu dẫn từ linh kiện/mô đun- phương pháp điện áp <i>Conducted emissions from components/modules – Voltage method</i>	(0,15 ~ 108) MHz	CISPR 25:2021 CISPR 25:2016 ⁽¹⁾ CISPR 25:2008 ⁽¹⁾ CISPR 25:2002 ⁽¹⁾ EN IEC 55025:2022
160.		Đo nhiễu dẫn từ linh kiện/mô đun. Phương pháp đầu dò dòng <i>Conducted emissions from components/modules - Current probe method</i>	150 kHz ~ 230 MHz	CISPR 25:2021 CISPR 25:2016 ⁽¹⁾ CISPR 25:2008 ⁽¹⁾ CISPR 25:2002 ⁽¹⁾ EN IEC 55025:2022
161.		Đo nhiễu bức xạ từ linh kiện/ mô đun. Phương pháp ALSE <i>Radiated emissions from components/modules. ALSE method</i>	150 kHz ~ 6 GHz	CISPR 25:2021 CISPR 25:2016 ⁽¹⁾ CISPR 25:2008 ⁽¹⁾ CISPR 25:2002 ⁽¹⁾ EN IEC 55025:2022
162.		Thử nghiệm miễn nhiễm với trường điện từ năng lượng bức xạ dải hẹp Phương pháp ALSE <i>Electrical disturbances from narrowband radiated electromagnetic energy Absorber-lined shielded enclosure</i>	200 MHz ~ 6 GHz 30 V/m	UN E/ECE/324/Add.9/ Rev.6:2019+A1:2020+A2: 2022-E/ECE/TRANS/ 505/Add.9/Rev.6:2019+ A1:2020+A2:2022 ISO 11452-2:2019 ISO 11452-2:2004 ⁽¹⁾
163.		Miễn nhiễm với trường điện từ - phương pháp kích thích dây dẫn (BCI) <i>Radiated immunity test – BCI method</i>	(1 ~ 400) MHz Current:60 mA	UN E/ECE/324/Add.9/ Rev.6:2019+A1:2020+A2: 2022-E/ECE/TRANS/ 505/Add.9/Rev.6:2019+ A1:2020+A2:2022 ISO 11452-4:2020 ISO 11452-4:2011 ⁽¹⁾
164.		Đo phát xạ đột biến điện áp <i>Voltage transient emissions test</i>	Fast pulses, slow pulses	UN E/ECE/324/Add.9/ Rev.6:2019+A1:2020+A2: 2022-E/ECE/TRANS/ 505/Add.9/Rev.6:2019+ A1:2020+A2:2022 ISO 7637-2:2011 ISO 7637-2:2004+ A1:2008 ⁽¹⁾ ISO 7637-2:2004 ⁽¹⁾

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
165.	Linh kiện/ mô đun xe ô tô <i>Vehicle component/ module</i>	Miễn nhiễm với đột biến điện áp <i>Transient immunity test</i>	Level U _s IV for 12 V/ 24 V (xem Annex A)	UN E/ECE/324/Add.9/ Rev.6:2019+A1:2020+A2: 2022-E/ECE/TRANS/ 505/Add.9/Rev.6:2019+ A1:2020+A2:2022 ISO 7637-2:2011 ISO 7637-2:2004+ A1:2008 ⁽¹⁾ ISO 7637-2:2004 ⁽¹⁾
166.		Thử nghiệm miễn nhiễm với đột biến truyền dẫn. Phương pháp ghép điện dung (CCC). Phương pháp điện cảm qua đường dây khác dây nguồn (ICC) <i>Electrical transient transmission by capacitive and inductive coupling via lines other than supply lines</i>	CCC:U _s level IV ICC:U _s level IV (xem Annex B)	ISO 7637-3:2016
167.		Miễn nhiễm với phóng tĩnh điện <i>Electrical disturbances from electrostatic discharge</i>	Mức xả/ Discharge Level: ±2 kV ~ ±30 kV	ISO 10605:2023
168.		Đo bức xạ điện từ dải rộng cho ESA <i>Measurement of radiated broadband electromagnetic emissions from an ESA</i>	(30 ~ 1000) MHz	UN E/ECE/324/Add.9/ Rev.6:2019+A1:2020+A2: 2022-E/ECE/TRANS/ 505/Add.9/Rev.6:2019+ A1:2020+A2:2022 CISPR 25:2021
169.		Đo bức xạ điện từ dải hẹp cho ESA <i>Measurement of radiated narrowband electromagnetic emissions from an ESA</i>	(30 ~ 1000) MHz	UN E/ECE/324/Add.9/ Rev.6:2019+A1:2020+A2: 2022-E/ECE/TRANS/ 505/Add.9/Rev.6:2019+ A1:2020+A2:2022 CISPR 25:2021
170.	Nguyên chiếc và linh kiện/ mô đun xe ô tô <i>Full vehicle and vehicle component/ module</i>	Đo phát xạ dòng điện hài trên dây nguồn <i>Testing for emission of harmonics generated on AC power lines</i>	Up to 40 th harmonics order	UN E/ECE/324/Add.9/ Rev.6:2019+A1:2020+A2: 2022-E/ECE/TRANS/ 505/Add.9/Rev.6:2019+ A1:2020+A2:2022 IEC 61000-3-2:2018+ A1:2020+A2:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
171.	Nguyên chiếc và linh kiện/ mô đun xe ô tô <i>Full vehicle and vehicle component/ module</i>	Đo phát xạ biến đổi, dao động điện áp, nhấp nháy điện trên dây nguồn <i>Testing for emission of voltage changes, voltage fluctuations and flicker on AC power lines</i>	Plt, Pst	UN E/ECE/324/Add.9/ Rev.6:2019+A1:2020+A2: 2022-E/ECE/TRANS/ 505/Add.9/Rev.6:2019+ A1:2020+A2:2022 IEC 61000-3-3:2013+ A1:2017+A2:2021
172.		Đo phát xạ nhiễu dẫn tần số vô tuyến qua đường dây nguồn AC hoặc DC <i>Testing for emission of radio frequency conducted disturbances on AC or DC power lines</i>	(0.15~ 30) MHz	UN E/ECE/324/Add.9/ Rev.6:2019+A1:2020+A2: 2022-E/ECE/TRANS/ 505/Add.9/Rev.6:2019+ A1:2020+A2:2022 CISPR 16-2-1:2014+ A1:2017
173.		Đo phát xạ nhiễu dẫn tần số vô tuyến qua đường dây mạng <i>Testing for emission of radio frequency conducted disturbances on wired network port</i>	(0.15~ 30) MHz	UN E/ECE/324/Add.9/ Rev.6:2019+A1:2020+A2: 2022-E/ECE/TRANS/ 505/Add.9/Rev.6:2019+ A1:2020+A2:2022 CISPR 22:2008
174.		Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiều đột biến nhanh về điện trên dây nguồn AC, DC <i>Testing for immunity to Electrical Fast Transient/Burst disturbances conducted along AC and DC power lines</i>	(-5 ~ +5) kV	UN E/ECE/324/Add.9/ Rev.6:2019+A1:2020+A2: 2022-E/ECE/TRANS/ 505/Add.9/Rev.6:2019+ A1:2020+A2:2022 IEC 61000-4-4:2012
175.		Thử nghiệm miễn nhiễm với xung trên đường dây nguồn AC, DC <i>Testing for immunity to surges conducted along AC and DC power lines</i>	(-7 ~ +7) kV	UN E/ECE/324/Add.9/ Rev.6:2019+A1:2020+A2: 2022-E/ECE/TRANS/ 505/Add.9/Rev.6:2019+ A1:2020+A2:2022 IEC 61000-4-5:2014+ A1:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 615****Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory****BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG/ ENERGY EFFICIENCY TEAM**Lĩnh vực thử nghiệm: **Điện - Điện tử**Field of testing: **Electrical – Electronic**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Máy giặt <i>Clothes washing machines</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of Energy Efficiency</i>	Max 4 kW	TCVN 8526:2013 và/and TCVN 6575:2014 IEC 60456:2010
2.		Đo tiêu thụ năng lượng <i>Measurement of Energy consumption</i>	Max 4 kW	UAE.S 5010-2:2019 UAE.S IEC 60456:2010
3.		Đo lượng nước tiêu thụ <i>Measurement of water Consumption</i>		
4.		Xác định hiệu suất vắt <i>Determination of spin extraction performance</i>		
5.	Nồi cơm điện <i>Rice cookers</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of Energy Efficiency</i>	Max 4 kW	TCVN 8252:2015
6.	Máy thu hình <i>Television sets</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of Energy Efficiency</i>	Max 4 kW	TCVN 9536:2012 và/and TCVN 9537:2012 và/and IEC 62301:2011 và/and IEC 62087-1:2015
7.	Bình nước nóng có dự trữ <i>Storage water heaters</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of Energy Efficiency</i>	Max 4 kW	TCVN 7898:2018 và/and TCVN 11326:2016 IEC 60379:1987
8.	Máy photocopy <i>Copiers</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of Energy Efficiency</i>	Max 4 kW	TCVN 9510:2012 và/and IEC 62301:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 615****Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
9.	Máy in <i>Printers</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of Energy Efficiency</i>	Max 4 kW	TCVN 9509:2012 và/and IEC 62301:2011
10.	Màn hình máy tính <i>Computer Monitors</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of Energy Efficiency</i>	Max 4 kW	TCVN 9508:2012 và/and IEC 62301:2011
11.	Bình đun nước nóng sử dụng điện <i>Electric water heaters</i>	Thử mức năng lượng tối thiểu <i>Minimum Energy Performance Standard test</i>	Max 6 kW	AS/NZS 4692.2:2005 và/and AS/NZS 4692.1:2005+ A1:2011+A2:2015+ A3:2020
12.	Máy in, máy copy, máy fax <i>Printers, coppiers, facsimile machines</i>	Thử mức điện năng tiêu thụ điển hình <i>Typical energy consumption test</i>	Max 4 kW	GB 21521-2014
13.	Nguồn điện <i>Power supply</i>	Xác định hiệu suất năng lượng và đánh giá tiết kiệm năng lượng <i>Determination of Energy efficiency and evaluating of energy conservation</i>	Max 4kW	GB 20943-2013
14.	Sạc pin <i>Battery chargers</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of Energy Efficiency</i>	Max 4kW	10 CFR Part 430 Subpart B Appendix-Y1 10 CFR Part 430 Subpart B Appendix-Y

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 615****Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory****BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM AN TOÀN/ SAFETY TEAM**Lĩnh vực thử nghiệm: **Điện - Điện tử**Field of testing: **Electrical – Electronic**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thiết bị công nghệ thông Information technology	Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and distances through insulation measurement</i>	Đến/to 150 mm	IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018 ⁽¹⁾ IEC 60950-1:2005+ A1:2009+A2:2013 IEC 60950-1:2005+ A1:2009 ⁽¹⁾ IEC 60950-1:2005 ⁽¹⁾ GB 4943.1-2022
2.		Đo dòng điện chạm và dòng điện chạy trong dây dẫn bảo vệ <i>Touch current and protective conductor current measurement</i>	Đến/to 17,19 mA	IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018 ⁽¹⁾ IEC 60950-1:2005+ A1:2009+A2:2013 IEC 60950-1:2005+ A1:2009 ⁽¹⁾ IEC 60950-1:2005 ⁽¹⁾ GB 4943.1-2022
3.		Đo độ bền điện <i>Electric strength measurement</i>	5 100 V [AC] 6 000 V [DC]	IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018 ⁽¹⁾ IEC 60950-1:2005+ A1:2009+A2:2013 IEC 60950-1:2005+ A1:2009 ⁽¹⁾ IEC 60950-1:2005 ⁽¹⁾ GB 4943.1-2022
4.		Đo điện trở ruột dẫn nối đất và tiếp điểm <i>Resistance of earthing conductors and their terminations measurement</i>	Đến/to 92,7 Ω	IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018 IEC 60950-1:2005+ A1:2009+A2:2013 IEC 60950-1:2005+ A1:2009 ⁽¹⁾ IEC 60950-1:2005 ⁽¹⁾ GB 4943.1-2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 615****Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
5.	Thiết bị công nghệ thông <i>Information technology</i>	Đo điện trở cách điện <i>Insulation resistance measurement</i>	Đến/to 198 MΩ	IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018 ⁽¹⁾ IEC 60950-1:2005+ A1:2009+A2:2013 IEC 60950-1:2005+ A1:2009 ⁽¹⁾ IEC 60950-1:2005 ⁽¹⁾ GB 4943.1-2022
6.		Kiểm tra ngoại quan ghi nhãn và các hướng dẫn <i>Visual check of Markings and instructions</i>	---	IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018 ⁽¹⁾ GB 4943.1-2022
7.		Đo mô-men xoắn đối với thiết bị để cắm trực tiếp vào ổ cắm điện lưới <i>Measurement of torque for equipment for direct insertion into mains socket- outlets</i>	Đến/ to 10 N . m	IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018 ⁽¹⁾ GB 4943.1-2022

Ghi chú/ Note:

- (1): Phiên bản tiêu chuẩn phương pháp thử cũ/ *old test method standard version*;
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/ *International Organization for Standardization*;
- IEC: Tiêu chuẩn ủy ban kỹ thuật điện quốc tế/ *International Electrical Commission*;
- CISPR: Tiêu chuẩn ủy ban quốc tế đặc biệt về nhiễu sóng vô tuyến/ *International Special Committee on Radio Interference*;
- EN: Tiêu chuẩn châu Âu/ *European Norm*;
- FCC: Tiêu chuẩn ủy ban truyền thông liên bang Mỹ/ *Federal Communications Commission*;
- CFR: Bộ luật liên bang Mỹ/ *Code of Federal Regulations*;
- VCCI: Tiêu chuẩn hội đồng tự nguyện kiểm soát nhiễu-Nhật Bản/ *Voluntary Control Council for Interference by Information Technology Equipment*;
- ICES: Tiêu chuẩn công nghiệp Canada về thiết bị gây nhiễu/ *Interference –Causing Equipment Standards*;
- ANSI: Tiêu chuẩn viện tiêu chuẩn quốc gia Mỹ/ *American National Standards Institute*;
- GB: Tiêu chuẩn Trung Quốc/ *Guobiao-Chinese National Standard*;

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

- AS/NZS CISPR: Tiêu chuẩn Ủy ban quốc tế đặc biệt về nhiễu sóng vô tuyến cho New Zealand, Australia/ *International Special Committee on Radion Interference Standards for Australian and New Zealand*;
- CAN/CSA: Hội đồng tiêu chuẩn Canada/ *Canada Standards Association*;
- AS/NZS: Tiêu chuẩn Australia, New Zealand / *Australia, New Zealand Standard*;
- ETSI: Viện tiêu chuẩn viễn thông châu Âu/ *European Telecommunications Standards Institute*;
- UN ECE: Ủy ban Kinh tế Liên Hiệp Quốc về Châu Âu / *United Nations Economic Commission for Europe*;

Trường hợp Công ty TNHH TÜV Rheinland Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này. *It is mandatory for the EMC & Electrical Laboratory, TÜV Rheinland Vietnam Co., Ltd., that provides the product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./.*

